

Số : 70.../XMHV-TCKT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

THÔNG BÁO
Công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 4/2017

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
- Trụ sở chính : 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
- Điện thoại : 0236. 3842172 Fax: 0236.3842441
- Người thực hiện CBTT : Trương Văn Tuấn
- Điện thoại : 0905277747
- Địa chỉ thường trú : Số 09 Lê Độ, Thành phố Đà Nẵng

Nội dung thông tin công bố :

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân xin công bố về Báo cáo tài chính Quý 4/2017 kèm theo Báo cáo tài chính và Giải trình số liệu kết quả kinh doanh Quý 4/2017.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây đều đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT.



Trương Văn Tuấn

Số: 69 /HV-TCKT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

V/v Giải trình kết quả kinh doanh
Quý IV/2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Mã chứng khoán: HVX

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý IV năm 2017 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2017	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	217.536.415.910	177.502.819.042	81,60
2	Tổng chi phí	212.267.315.613	182.046.894.055	85,76
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.269.100.297	(4.544.075.013)	(86,24)
4	Lợi nhuận sau thuế	5.833.880.409	(3.711.758.188)	(63,62)

Năm 2017, Công ty đã gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao trong lúc nguồn cung xi măng vượt cầu trong cả nước, thị trường xi măng cạnh tranh khốc liệt. Thêm vào đó, thời tiết tại Đà Nẵng và các tỉnh miền trung trong quý 4 năm 2017 mưa liên tục, đã ảnh hưởng rất lớn đến sản lượng xi măng tiêu thụ, doanh thu sụt giảm chỉ bằng 81,6% cùng kỳ năm 2016, cùng lúc giá điện tăng trong tháng 12 năm 2017 đã làm cho lợi nhuận thực hiện trong Quý IV/2017 của Công ty âm 4,5 tỷ đồng, theo đó lợi nhuận sau thuế âm 3,7 tỷ đồng.

Ngay đầu năm 2018, Công ty đã lập kế hoạch sản xuất kinh doanh đồng thời tập trung đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ, tiết giảm chi phí để hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả hơn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website;
- Lưu.



Trần Văn Khôi



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM CEMENT INDUSTRY CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 4 NĂM 2017
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/10/2017 ĐẾN 31/12/2017)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 27



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12
 năm 2017

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.049.786.248	258.062.081.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34.103.316.812	14.157.737.820
1. Tiền	111		34.103.316.812	14.157.737.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.209.370.374	117.860.313.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02.1	42.170.167.231	113.173.917.933
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02.2	908.725.400	1.439.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6.970.973.753	14.116.219.423
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.840.496.010)	(10.869.223.496)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		158.612.911.456	121.690.241.806
1. Hàng tồn kho	141	V.04	158.612.911.456	121.690.241.806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.124.187.606	4.353.788.061
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	5.212.771.844	1.125.000.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.733.442.840	2.755.555.046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.177.972.922	473.233.011
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		787.302.378.934	799.152.584.600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		259.687.797	233.104.055
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		259.687.797	233.104.055
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		704.575.397.651	749.269.480.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	700.071.961.627	744.586.094.419
- Nguyên giá	222		1.189.447.790.604	1.184.116.426.968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(489.375.828.977)	(439.530.332.549)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.503.436.024	4.683.385.720
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.020.277.394)	(840.327.698)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			39.677.458.431	13.307.518.095
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	V.05	39.677.458.431	13.307.518.095
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.789.835.055	36.342.482.311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	42.789.835.055	36.342.482.311
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.027.352.165.182	1.057.214.666.147

01
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 H
 VIC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12
năm 2017

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		579.768.635.310	609.227.779.381
I. Nợ ngắn hạn	310		289.429.544.179	305.487.086.716
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	188.084.798.928	190.321.121.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.070.346.490	259.099.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.226.957.264	685.209.892
4. Phải trả người lao động	314		18.996.625.933	21.248.033.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.789.252.243	10.656.051.409
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	509.268.497	1.806.264.525
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	64.110.161.663	79.668.987.939
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.748.030	588.748.030
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.053.385.131	253.571.120
II. Nợ dài hạn	330		290.339.091.131	303.740.692.665
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	12.170.685.300	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	277.910.000.000	303.510.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		258.405.831	230.692.665
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		447.583.529.872	447.986.886.766
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	447.583.529.872	447.986.886.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	4.233.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.254.067.506	29.373.424.400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.874.424.400	17.718.058.625
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.379.643.106	11.655.365.775
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.027.352.165.182	1.057.214.666.147

Người lập biểu

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn



Trương Văn Tuấn



Đã hàng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khải

123
T
H
V
V
V
H
U

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 4		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	01	185.850.725.813	222.286.369.976	853.243.677.312	959.494.060.305
2. Các khoản giảm trừ d.th	VI.2	02	11.889.856.038	4.968.842.620	44.792.123.590	27.535.192.120
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	173.960.869.775	217.317.527.356	808.451.553.722	931.958.868.185
4. Giá vốn hàng bán	VI.3	11	163.522.138.833	194.189.387.657	737.921.720.250	828.975.788.883
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp		20	10.438.730.942	23.128.139.699	70.529.833.472	102.983.079.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	21	14.884.308	(2.497.990.578)	58.819.846	208.273.641
7. Chi phí tài chính	VI.5	22	7.640.396.832	7.960.625.474	30.939.039.814	37.277.391.694
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	7.017.453.637	8.495.823.131	30.302.294.011	37.275.776.295
8. Chi phí bán hàng	VI.8	25	3.662.077.756	1.965.894.105	15.461.274.159	17.908.137.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	26	6.895.889.745	5.304.145.542	25.927.972.921	27.480.721.492
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(7.744.749.083)	5.399.484.000	(1.739.633.576)	20.525.102.587
11. Thu nhập khác	VI.6	31	3.527.064.959	2.716.879.132	5.595.725.631	2.969.442.213
12. Chi phí khác	VI.7	32	326.390.889	2.847.262.835	1.673.550.538	3.088.585.843
13. Lợi nhuận khác		40	3.200.674.070	(130.383.703)	3.922.175.093	(119.143.630)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	(4.544.075.013)	5.269.100.297	2.182.541.517	20.405.958.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	51	(832.316.825)	(564.780.112)	802.898.411	2.489.593.182
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	(3.711.758.188)	5.833.880.409	1.379.643.106	17.916.365.775
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	(89)	140	33	431

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Đã năng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chi tiêu	Mã số	TM	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.182.541.517	20.405.958.957
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		50.025.446.124	48.663.872.019
- Các khoản dự phòng	03		(28.727.486)	1.926.347.622
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(52.664)	(1.364.937)
- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(58.819.846)	(208.273.641)
- Chi phí lãi vay	06		30.302.294.011	37.275.776.295
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82.422.681.656	108.062.316.315
- Tăng Các khoản phải thu	09		76.241.488.252	(31.207.721.817)
- Giảm hàng tồn kho	10		(36.922.669.650)	(5.628.421.590)
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(134.379.889)	90.253.870.470
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(10.535.124.584)	788.060.173
- Tiền lãi vay đã trả	13		(32.246.226.514)	(34.595.294.773)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.501.576.964)	(4.136.338.329)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		77.324.192.307	123.536.470.449
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.278.659.518)	(6.042.416.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.819.815	244.172.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.219.839.703)	(798.244.359)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		269.935.786.111	567.071.053.769
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(311.094.612.387)	(702.014.220.579)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.158.826.276)	(134.943.166.810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.945.526.328	(12.204.940.720)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.157.737.820	26.361.313.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52.664	1.364.937
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		34.103.316.812	14.157.737.820

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Văn Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 6 ngày 13/7/2016 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.
- Ngày 21/6/2016, cổ phiếu đã báo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng 1.565.250 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.

==
11
10
PI
110
11
110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

+ Địa chỉ : Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.

+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 3 năm 2017 bắt đầu từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

122
TY
AN
VIC
VAI
125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phân ảnh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,..

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

VIỆT NAM
CỔ PHẦN
XI MĂNG
VICEM
HẢI VÂN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

	31/12/2017	01/01/2017
1 Tiền mặt tại quỹ	137.994.108	577.760.983
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.965.322.704	13.579.976.837
	34.103.316.812	14.157.737.820

02.1. Phải thu khách hàng:

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
a) Phải thu khách hàng	36.077.117.726	35.329.783.561
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	15.315.953.431	6.520.801.927
- Công ty CP ĐT và TM Đại Việt	4.385.307.548	-
- Các khoản phải thu khách hàng	16.375.856.747	28.808.981.634
b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan	6.093.049.505	77.844.134.372
- Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	6.093.049.505	67.332.403.257
- Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	-	10.511.731.115
	42.170.167.231	113.173.917.933

Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	6.827.784.189	4.409.832.014
Dự phòng trích lập trong năm	51.272.514	2.454.302.839
Hoàn nhập trong năm	80.000.000	36.350.664
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	6.799.056.703	6.827.784.189

02.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
a) Trả trước người bán:	908.725.400	1.439.400.000
- Công ty TNHH SLSMIDTH	200.000.000	-
- Công ty TNHH Metal Đà Nẵng	136.125.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị VT vận tải Trường An	111.276.000	-
- Công ty TNHH địa chất KS Duy Đức Hòa	100.000.000	100.000.000
- Các khoản trả trước khác	361.324.400	1.339.400.000
b) Trả trước khách hàng là các bên liên quan	-	-
	908.725.400	1.439.400.000

Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	31.500.000	31.500.000
Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	31.500.000	31.500.000



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Cho mượn clinker, thạch cao	1.455.166.607	8.093.883.120
- Phải thu bảo hiểm bồi thường	638.528.564	638.528.564
- Tạm ứng cho nhân viên	161.934.507	228.952.910
- Phải thu khác (*)	116.656.729	556.167.483
	6.970.973.753	14.116.219.423

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)

424.926.750	424.926.750
4.009.939.307	4.009.939.307

*** Nợ xấu**

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
- Công ty cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	424.926.750
- Các đối tượng khác	778.140.773	1.145.507.412
- Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	10.501.856.857	10.869.223.496

04. Hàng tồn kho:

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
- Hàng mua đang đi đường (clinker)	-	-
- Nguyên liệu vật liệu	107.064.172.192	95.782.260.338
- Công cụ dụng cụ	542.794.829	546.844.510
- Sản phẩm dở dang	2.265.145.929	2.220.378.000
- Thành phẩm	48.740.798.506	21.808.409.050
- Hàng gửi đi bán	-	549.882.399
- Hàng đi đường	-	782.467.509
	158.612.911.456	121.690.241.806

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracple	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ các silic	2.857.656.199	2.857.656.199
Nhập mua máy móc thiết bị	-	-
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Dự án Trạm trung chuyển Qui Nhơn	25.040.490.537	117.450.000
Tài sản dở dang dài hạn khác (SCL)	1.446.899.799	-
	39.677.458.431	13.307.518.095

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VĂN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản ĐKKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2017	498.895.026.080	656.986.895.150	21.715.725.472	6.518.780.266	1.184.116.426.968
Tăng trong kỳ	-	1.321.000.000	3.440.090.909	570.272.727	5.331.363.636
- Mua sắm mới (*)	-	1.321.000.000	3.440.090.909	570.272.727	5.331.363.636
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	498.895.026.080	658.307.895.150	25.155.816.381	7.089.052.993	1.189.447.790.604
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	13.372.541.263	153.789.323.283	8.906.273.510	4.713.592.721	180.781.730.777
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	318.904.012.743	348.082.599.906	3.192.725.522		670.179.338.171
Số dư tại 01/01/2017 (trình bày lại) (*)	146.659.128.502	272.757.267.615	14.943.431.663	5.170.504.769	439.530.332.549
Tăng trong kỳ	18.398.432.549	28.939.474.199	1.918.343.057	589.246.623	49.845.496.428
- Trích vào chi phí	18.398.432.549	28.939.474.199	1.918.343.057	589.246.623	49.845.496.428
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	165.057.561.051	301.696.741.814	16.861.774.720	5.759.751.392	489.375.828.977
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2017	352.235.897.578	384.229.627.535	6.772.293.809	1.348.275.497	744.586.094.419
Số dư tại 31/12/2017	333.837.465.029	356.611.153.336	8.294.041.661	1.329.301.601	700.071.961.627

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế của một số tài sản theo kết quả Thanh tra Bộ Tài Chính (Thuyết minh số VII.8)



07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyên khai thác mỏ	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	đá vôi		
	VND	VND	VND
<u>Nguyên giá</u>			
Số dư tại 01/01/2017	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/12/2017	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			
Số dư tại 01/01/2017	715.105.068	125.222.630	840.327.698
Trích vào chi phí trong kỳ	179.949.696	-	179.949.696
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)			-
Số dư tại 31/12/2017	895.054.764	125.222.630	1.020.277.394
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số dư tại 31/12/2017	4.503.436.024	-	4.503.436.024

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	5.212.771.844	1.125.000.004
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	1.525.000.004	1.125.000.004
2 Vật liệu chịu lửa (gạch, bê tông)	3.687.771.840	
Dài hạn	42.789.835.055	36.342.482.311
1 Chi phí sửa chữa lớn	2.951.338.410	2.330.858.679
2 Tiền thuê đất trả trước	3.766.328.875	3.894.001.039
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	29.033.264.461	30.039.318.700
4 Bỉ, đạn	5.607.131.358	
5 Vật liệu chịu lửa (gạch)	1.431.771.951	
6 Chi phí trả trước dài hạn khác		78.303.893
	48.002.606.899	37.467.482.315

09. Vay và nợ thuê tài chính

Vay	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
1/ Vay ngắn hạn	64.110.161.663	64.110.161.663	269.935.786.111	271.494.612.387	65.668.987.939	65.668.987.939
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	64.110.161.663	64.110.161.663	157.023.037.448	137.599.816.139	44.686.940.354	44.686.940.354
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	-	-	112.912.748.663	133.894.796.248	20.982.047.585	20.982.047.585
2/ Vay dài hạn đến hạn trả	-	-		14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
3/ Vay dài hạn	277.910.000.000	277.910.000.000	-	25.600.000.000	303.510.000.000	317.510.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT	232.400.000.000	232.400.000.000		25.600.000.000	258.000.000.000	272.000.000.000
- Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	45.510.000.000	45.510.000.000		-	45.510.000.000	45.510.000.000
	342.020.161.663	342.020.161.663	269.935.786.111	311.094.612.387	383.178.987.939	383.178.987.939

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán:				
+ NM SX bao AD STAR tú Phương_CN CTY	10.238.294.150	10.238.294.150		
+ Cty CP Đức Việt 568	9.828.076.103	9.828.076.103		
+ Cty TNHH MTV nhựa bao bì Việt Phát	7.537.278.300	7.537.278.300		
+ Công ty TNHH MTV TM &VT Dũng Hòa	4.664.115.099	4.664.115.099		
+ Cty cp cơ khí Đông Anh-LICOGI	5.388.449.406	5.388.449.406	10.949.941.875	10.949.941.875
- Phải trả các đối tượng khác	48.800.017.930	48.800.017.930	78.597.386.545	78.597.386.545
b. Phải trả người bán là các bên liên quan:				
+ Tổng Cty CN XM VN	21.860.345.013	21.860.345.013	9.720.446.742	9.720.446.742
+ Công ty CP ViCem TC xi măng	23.328.692.011	23.328.692.011	13.864.672.176	13.864.672.176
+ Công ty CP TMDV vận tải XM hải Phòng	995.683.800	995.683.800	1.995.683.800	1.995.683.800
+ Công ty CP ViCem bao bì hải phòng			1.289.774.500	1.289.774.500
+ Cty CP XM Hạ Long	6.789.746.000	6.789.746.000		
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng	4.643.000.000	4.643.000.000	6.627.000.000	6.627.000.000
+ Cty CP ViCem VTVT xi măng	30.455.634.029	30.455.634.029	55.240.888.017	55.240.888.017
+ Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính VN	7.184.328.940	7.184.328.940	5.315.606.940	5.315.606.940
+ Công ty CP XM Hà Tiên 1	750.000.000	750.000.000		
+ Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	5.621.138.147	5.621.138.147	6.719.720.496	6.719.720.496
Tổng cộng	188.084.798.928	188.084.798.928	190.321.121.091	190.321.121.091
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:				
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	102.853.588	8.996.961.423	8.292.705.676	807.109.335
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.201.126.093	2.201.126.093	-
3 Thuế xuất nhập khẩu	-	217.933.277	217.933.277	-
4 Thuế thu nhập cá nhân	5.920.693	250.221.086	254.279.624	1.862.155
5 Thuế tài nguyên, phí môi trường	567.009.790	6.680.257.658	6.829.281.674	417.985.774
6 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	9.425.821	581.789.202	591.215.023	-
7 Các khoản khác		1.246.900.657	1.246.900.657	-
Cộng	685.209.892	20.175.189.396	19.633.442.024	1.226.957.264



TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

b) Phải thu	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017
1 Thuế GTGT (*)	1.393.450.481	1.022.112.206		371.338.275
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.362.104.565			1.362.104.565
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	427.595.426	802.898.411	1.501.576.964	1.126.273.979
4 Thuế phải thu khác	45.637.585	158.473.040	164.534.398	51.698.943
Cộng	3.228.788.057	1.983.483.657	1.666.111.362	2.911.415.762

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại thuế GTGT và Thuế TNDN theo kết quả Thanh tra Bộ Tài Chính (Thuyết minh số VII.8)

12. Chi phí phải trả:	31/12/2017	01/01/2017
1 Lãi vay phải trả	4.683.859.217	6.627.791.720
2 Tiền điện phải trả	2.117.654.491	2.037.481.220
3 Tiền thuê đất	394.813.849	
4 Chi phí kiểm toán	220.800.000	-
5 Tư vấn OCD	184.090.909	
6 Các khoản khác	188.033.777	1.990.778.469
Cộng	7.789.252.243	10.656.051.409

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	31/12/2017	01/01/2017
1 Kinh phí công đoàn		466.706.498
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	194.917.345	168.620.094
4 Thương tầu Cảng Đà Nẵng	229.979.850	
4 Cổ tức	46.001.888	46.001.888
5 Quỹ đền ơn	33.765.414	39.265.414
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.604.000	1.085.670.631
Cộng	509.268.497	1.806.264.525

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

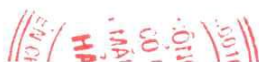
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2016	399.600.000.000	3.665.134	4.233.797.232		18.538.518.625	422.375.980.991
Tăng trong kỳ	15.652.500.000	(876.500.000)				14.776.000.000
Lô chuyển sang từ Công ty đá Hòa Phát					(6.261.000.000)	(6.261.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(820.460.000)	(820.460.000)
Lãi trong năm					17.916.365.775	17.916.365.775
Giảm trong kỳ						-
Số dư 31/12/2016	415.252.500.000	(872.834.866)	4.233.797.232	-	29.373.424.400	447.986.886.766
Số dư 01/01/2017	415.252.500.000	(872.834.866)	4.233.797.232	-	29.373.424.400	447.986.886.766
Tăng trong kỳ			11.716.000.000		1.379.643.106	13.095.643.106
Giảm trong kỳ					13.499.000.000	13.499.000.000
Số dư 31/12/2017	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	17.254.067.506	447.583.529.872

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2017 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

		31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:			
		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		29.373.424.400	29.373.424.400
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.379.643.106	-
Phân phối lợi nhuận		13.499.000.000	-
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển		11.716.000.000	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng		891.500.000	-
- Trích lập Quỹ phúc lợi		891.500.000	-
Lợi nhuận chưa phân phối		17.254.067.506	29.373.424.400

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Doanh thu xi măng SX tiêu thụ	178.273.807.394	190.058.352.602	829.432.467.873	808.137.315.690
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	6.836.079.718	23.340.066.934	16.756.700.265	118.558.198.404
- Doanh thu xi măng gia công	-	6.140.812.900	1.816.383.073	21.900.188.612
- Doanh thu bán xi măng gia công	-	10.181.816	-	190.909.051
- Doanh thu bán đá XD	722.408.201	1.650.543.107	4.631.900.801	7.608.805.937
- Doanh thu khác	18.430.500	1.086.412.617	606.225.300	3.098.642.611
	185.850.725.813	222.286.369.976	853.243.677.312	959.494.060.305

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại				
- Xi măng SX tiêu thụ	11.889.856.038	4.968.842.620	44.792.123.590	27.351.015.620
- Bán đá XD	-	-	-	184.176.500
	11.889.856.038	4.968.842.620	44.792.123.590	27.535.192.120

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

	Mẫu số B 09a-DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)			
	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	166.383.951.356	185.089.509.982	784.640.344.283	780.786.300.070
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	6.836.079.718	23.340.066.934	16.756.700.265	118.558.198.404
- Doanh thu xi măng gia công	-	6.140.812.900	1.816.383.073	21.900.188.612
- Doanh thu bán xi măng gia công	-	10.181.816	-	190.909.051
- Doanh thu bán đá XD	722.408.201	1.650.543.107	4.631.900.801	7.424.629.437
- Doanh thu khác	18.430.500	1.086.412.617	606.225.300	3.098.642.611
	173.960.869.775	217.317.527.356	808.451.553.722	931.958.868.185

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VĂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Giá vốn xi măng	154.303.992.157	162.144.260.235	711.601.008.878	692.499.999.623
- Giá vốn clinker	7.378.988.799	21.909.508.962	17.268.656.841	109.302.779.302
- Giá vốn xi măng gia công	1.772.156.513	5.249.861.612	3.556.157.396	16.592.806.303
- Giá vốn bán xi măng gia công	-	-	-	188.181.787
- Giá vốn bán đá XD	453.657.162	2.198.278.096	5.471.616.353	7.688.354.053
- Giá vốn hoạt động khác	-386.655.798	2.687.478.752	24.280.782	2.703.667.815
	163.522.138.833	194.189.387.657	737.921.720.250	828.975.788.883

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại giá vốn theo kết quả Thanh tra Bộ Tài Chính (Thuyết minh số VII.8)

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Lợi nhuận gộp	10.438.730.942	23.128.139.699	70.529.833.472	102.983.079.302

4. Doanh thu hoạt động tài chính

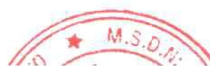
	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.831.644	16.496.818	58.767.182	206.908.704
- Chênh lệch tỷ giá	52.664	1.364.937	52.664	1.364.937
- Điều chỉnh xác nhập Hòa Phát	-	(2.515.852.333)	-	-
	14.884.308	(2.497.990.578)	58.819.846	208.273.641

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	623.732.887	1.233.160.785	23.908.573.261	4.544.896.832
- Lãi vay trung, dài hạn	6.392.745.445	7.262.662.346	6.392.745.445	32.730.879.463
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	13.802.608	1.615.399
- Chi phí khác	623.918.500	(535.197.657)	623.918.500	-
	7.640.396.832	7.960.625.474	30.939.039.814	37.277.391.694

6. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Thanh lý phế liệu	1.412.632.183	-	1.412.632.183	-
- Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	330.348.373	97.354.719	382.631.472



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Tiền đền bù cầu cảng			1.796.135.000	
- Thu nhập khác	272.776		175.443.729	69.896.279
- Công ty CP Đá XD Hòa Phát	2.114.160.000	2.516.914.462	2.114.160.000	2.516.914.462
	3.527.064.959	2.847.262.835	5.595.725.631	2.969.442.213

7. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
1 Khấu hao TSCĐ Hòa Phát	326.390.889	1.213.824.361	1.305.563.553	1.213.824.361
2 Nộp ngân sách nhà nước		174.107.948		415.430.956
2 Chi phí lữ lự tại Quảng Bình		1.459.330.526		1.459.330.526
3 Chi phí khác			367.986.985	
	326.390.889	2.847.262.835	1.673.550.538	3.088.585.843

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	6.895.889.745	5.304.145.542	25.927.972.921	27.480.721.492
- Chi phí tiền lương công nhân viên	3.991.466.363	1.964.383.553	13.774.096.550	14.754.396.025
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.913.777		1.324.974.639	3.431.661.843
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	113.639.727		1.978.357.562	2.664.418.733
- Các khoản chi phí quản lý khác	1.967.869.878	3.339.761.989	8.850.544.170	6.630.244.891
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.662.077.756	1.965.894.105	15.461.274.159	17.908.137.170
- Chi phí tiền lương công nhân viên	2.143.703.242	1.559.008.704	7.840.794.505	11.153.233.188
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ				
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	405.287.414	-	1.563.917.866	1.502.649.224
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	113.639.727	625.107.193	1.978.357.562	2.664.418.733
- Các khoản chi phí bán hàng khác	999.447.373	(218.221.792)	4.078.204.226	2.587.836.025

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	109.223.659.193	152.225.835.720	538.840.407.612	545.413.294.590
- Chi phí nhân công	18.390.254.511	23.662.435.595	63.049.376.793	73.471.951.686
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.485.766.143	12.189.236.632	50.025.446.124	47.450.047.658
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	22.201.483.455	12.034.029.774	105.773.840.909	116.262.643.993
- Chi phí bằng tiền khác	11.778.943.032	1.347.889.583	21.621.895.891	44.477.922.553
	174.080.106.334	201.459.427.304	779.310.967.330	846.883.926.053



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.544.075.013)	5.269.100.297	2.182.541.517	20.405.958.957
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	382.490.889	(8.093.000.855)	1.831.950.538	1.390.217.591
Điều chỉnh tăng	382.490.889	1.255.209.780	1.831.950.538	1.390.217.591
+ Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	56.100.000	23.100.000	158.400.000	92.400.000
+ Khấu hao TSCĐ không hoạt động	326.390.889		1.305.563.553	
+ Nộp ngân sách nhà nước		278.104.322	-	278.104.322
+ Các chi phí không được khấu trừ khác		954.005.458	367.986.985	1.019.713.269
Điều chỉnh giảm	-	9.348.210.635	-	9.348.210.635
Lỗi năm trước chuyển sang (Công ty CP Đá XD Hòa Phát)		9.348.210.635	-	9.348.210.635
Thu nhập chịu thuế	(4.161.584.124)	(2.823.900.558)	4.014.492.055	12.447.965.913
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	(832.316.825)	(564.780.112)	802.898.411	2.489.593.182
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.711.758.188)	5.833.880.409	1.379.643.106	17.916.365.775
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-
	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.711.758.188)	5.833.880.410	1.379.643.106	17.916.365.775
Các khoản đ.chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	(3.711.758.188)	5.833.880.410	1.379.643.106	17.916.365.775
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	(89)	140	33	431

VII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 3 năm 2017, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
Tỷ lệ biểu quyết

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
3. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hoàng Mai
4. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
5. Công ty TNHH MTV xi măng ViCem Hải Phòng
6. Viện Công nghệ VICEM
7. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
8. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
9. Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng
10. Nhà máy vật liệu chịu Lửa kiểm tính VN
11. Công ty cổ phần VTVT xi măng
12. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
2. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
3. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hoàng Mai
3. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hoàng Mai
4. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
4. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
5. Công ty TNHH MTV xi măng ViCem Hải Phòng
6. Viện Công nghệ VICEM
7. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
7. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
8. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
9. Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng
10. Nhà máy vật liệu chịu Lửa kiểm tính VN
11. Công ty cổ phần VTVT xi măng
12. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

01. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

Nội dung giao dịch

Quý 4/2017

Năm 2017

	Quý 4/2017	Năm 2017
Mua hàng	1.752.515.327	22.122.345.013
Mua hàng	765.088.200	51.918.016.752
Bán hàng	2.106.528.000	10.678.663.000
Mua hàng		6.416.049.701
Bán hàng	139.897.550	1.514.632.050
Mua hàng	5.850.097.110	22.022.489.310
Bán hàng		602.974.475
Mua hàng		2.016.000.000
Mua hàng	9.026.000	9.026.000
Bán hàng	28.702.633.122	154.896.656.212
Mua hàng	7.311.642.800	9.688.705.928
Mua hàng	750.000.000	750.000.000
Mua hàng	400.000.000	978.975.516
Mua hàng	3.868.722.000	3.868.722.000
Mua hàng	25.239.793.294	137.173.911.033
Mua hàng	1.227.474.800	34.289.746.000

Phải thu/Phải trả

Số tiền (VND)

Phải trả	21.860.345.013
----------	----------------



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

02. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Phải thu	6.093.049.505
03. Công ty Cổ phần Xi măng VICem Hoàng Mai	Phải trả	5.621.138.147
04. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Phải trả	23.328.692.011
13. Công ty CP VICem Bao Bì Hải Phòng	Phải trả	995.683.800
05. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Phải trả	4.643.000.000
08. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả	750.000.000
11. Công ty cổ phần VTVT xi măng	Phải trả	30.455.634.029
12. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	Phải trả	6.789.746.000

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý		Năm 2017		Năm 2016	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	759.972.201.456	687.765.119.446	785.484.297.142	693.460.449.662
2	Khu vực Quảng Bình	48.479.352.266	50.156.600.804	146.474.571.043	135.515.339.221
Tổng cộng		808.451.553.722	737.921.720.250	931.958.868.185	828.975.788.883

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.103.316.812	14.157.737.820	34.103.316.812	14.157.737.820
Các khoản phải thu	49.141.140.984	127.290.137.356	38.300.644.974	116.420.913.860
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	83.244.457.796	141.447.875.176	72.403.961.786	130.578.651.680
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	188.594.067.425	192.127.385.616	188.594.067.425	192.127.385.616
Chi phí phải trả	7.789.252.243	10.656.051.409	7.789.252.243	10.656.051.409
Các khoản vay	342.020.161.663	383.178.987.939	342.020.161.663	383.178.987.939
Cộng	538.403.481.331	585.962.424.964	538.403.481.331	585.962.424.964

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:



- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

8. Trình bày lại dữ liệu tương ứng:

Trình bày lại dữ liệu tương ứng do điều chỉnh hồi tố dựa trên kết quả Thanh tra Bộ Tài chính năm 2016:

Công ty thực hiện điều chỉnh theo kết quả Thanh tra Bộ Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm hiện tại cho phù hợp với kết luận tại Biên bản thanh tra. Các điều chỉnh chủ yếu như sau:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Bảng cân đối kế toán:	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
- Thuế GTGT được khấu trừ [1]	2.842.185.046	86.630.000	2.755.555.046
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước [2]	494.010.108	20.777.097	473.233.011
- Giá trị hao mòn lũy kế [3]	(439.720.848.036)	(190.515.487)	(439.530.332.549)
- LNST chưa phân phối kỳ này [4]	11.572.257.385	83.108.390	11.655.365.775
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	829.079.674.370	103.885.487	828.975.788.883
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.468.816.085	(20.777.097)	2.489.593.182
Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	20.302.073.470	(103.885.487)	20.405.958.957
- Khấu hao và hao mòn TSCĐ	48.854.387.506	190.515.487	48.663.872.019
- Tăng các khoản phải thu	31.294.351.817	86.630.000	31.207.721.817
Thuyết minh chi phí sản xuất theo yếu tố			
- Khấu hao và hao mòn TSCĐ	47.640.563.145	190.515.487	47.450.047.658
- Chi phí khác	44.391.292.553	(86.630.000)	44.477.922.553

[1] Tăng thuế GTGT hàng hóa với số tiền 86.630.000 VNĐ

[2] Tăng thuế TNDN phải nộp với số tiền 20.777.097 VNĐ

[3] Điều chỉnh tăng thời gian khấu hao dẫn đến khấu hao và hao mòn TSCĐ giảm với số tiền 190.515.487 VNĐ

[4] Tăng lợi nhuận chưa phân phối với số tiền 83.108.390 VNĐ.

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn



Trần Văn Khôi

